

Số: 44/BC-THPTLHP

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 9 năm 2025

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Năm học 2024-2025

ĐIỀU 1: THÔNG TIN CHUNG:

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường THPT Tư thực Lê Hồng Phong
2. - Địa chỉ: 74 Nguyễn Trọng Quản (số cũ: 209/52 Bình Giã) – Phường 8 – Thành phố Vũng Tàu – Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu
 - Số ĐT: 02543807275
 - Địa chỉ thư điện tử: thpttlehongphong@gmail.com
 - Địa chỉ trang web: thpttlehongphong.edu.vn
3. - Loại hình của cơ sở giáo dục: Tư thực
 - Cơ quan/tổ chức quản lý trực tiếp hoặc chủ sở hữu: Sở GD & ĐT tỉnh Bà Rịa Vũng tàu.
 - Tên nhà đầu tư thành lập cơ sở giáo dục: Các cổ đông thuộc quốc gia/vùng lãnh thổ: Việt nam
4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục:

Sứ mệnh: Cung cấp môi trường giáo dục chất lượng cao, khai phóng tiềm năng cá nhân, trang bị kiến thức, kỹ năng và phẩm chất cần thiết để học sinh tự tin hội nhập và thành công trong kỷ nguyên số, đồng thời giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp.

Tầm nhìn: Đến năm 2030, Trường THPT Tư thực Lê Hồng Phong trở thành một trong những trường THPT tư thực hàng đầu tại khu vực, được công nhận về chất lượng giáo dục toàn diện, môi trường học tập hiện đại, nhân văn, và là nơi học sinh phát huy tối đa năng lực, phẩm chất theo yêu cầu của CT GDPT 2018.

Giá trị cốt lõi:

- o **Chất lượng:** Cam kết mang đến chất lượng giáo dục xuất sắc, liên tục cải tiến.
- o **Sáng tạo:** Khuyến khích tư duy đổi mới, khám phá và phát triển.
- o **Trách nhiệm:** Giáo dục học sinh tinh thần trách nhiệm với bản thân, gia đình, cộng đồng và xã hội.
- o **Tôn trọng:** Xây dựng môi trường tôn trọng sự khác biệt, đa dạng và phát triển cá nhân.

- **Đoàn kết:** Phát huy sức mạnh tập thể, cùng nhau hướng đến mục tiêu chung.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục:

Giai đoạn đầu (1998 - 2005)

- Trường được **thành lập vào năm 1998** dưới tên gọi **Trường THPT Dân lập Lê Hồng Phong**.
- Những ngày đầu, trường đối mặt với nhiều khó khăn nhưng đã nhanh chóng phát triển. Từ 700 học sinh ban đầu, trường đã tăng lên gần 1.600 học sinh/năm với 34 lớp học hai buổi.
- Trường tập trung vào việc nâng cao chất lượng giáo dục, giúp nhiều học sinh chưa ngoan trở thành học sinh tiên tiến. Tỷ lệ đỗ tú tài của trường đạt trung bình 94%.

Giai đoạn chuyển đổi (từ năm 2005)

- Từ năm học **2005-2006**, Trường THPT Dân lập Lê Hồng Phong chính thức được chuyển đổi thành **Trường THPT Tư thục Lê Hồng Phong** theo quyết định của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
- Việc chuyển đổi này nhằm mục đích thu hút mạnh mẽ hơn nguồn vốn đầu tư từ các cá nhân, đáp ứng chủ trương xã hội hóa giáo dục của nhà nước.
- Sau khi chuyển đổi, trường tiếp tục phát triển, cơ sở vật chất được đầu tư tốt hơn, đội ngũ giáo viên được nâng cao cả về chuyên môn và tư tưởng chính trị.

Trường THPT Lê Hồng Phong ở Vũng Tàu đã và đang duy trì vị thế là một trong những cơ sở giáo dục có chất lượng đào tạo tốt, đạt được nhiều thành tích trong các kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh, góp phần vào sự phát triển chung của ngành giáo dục địa phương.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người đại diện để liên hệ:

- Họ và tên: Mai Xuân Đồng
- Chức vụ: Hiệu trưởng
- Địa chỉ nơi làm việc: 209/52 Đường Bình Giã, Phường 8, TP Vũng Tàu
- Số điện thoại: 0945767837
- Địa chỉ thư điện tử: xuandonglhp@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy:

a/ Quyết định thành lập trường THPT dân lập Lê Hồng Phong: 204/QĐ.UB ngày 05 tháng 5 năm 1998

Quyết định đổi tên trường THPT dân lập Lê Hồng Phong thành trường THPT Tư thục Lê Hồng Phong Số 10288/QĐ.UB ngày 03 tháng 12 năm 2004

b/ Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường: Số 1076/QĐ-SGD ngày 12 tháng 12 năm 2022

DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TRƯỜNG

STT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ trong hội đồng	Ghi chú
1	Ông Tô Kiến Nguyên	Chủ tịch HĐQT	CTHĐ trường	
2	Ông Mai Xuân Đồng	Hiệu trưởng	Ủy viên	
3	Ô Bùi Quang Thông	TTr.HĐ	Ủy viên	
4	Ông Nguyễn Quang Kiều	Bí thư Đoàn TN	Ủy viên	
5	Ông Nguyễn Đức An	ĐD Giáo viên	Ủy viên	
6	Ông Lê văn Thái	CT Công Đoàn	Ủy viên	
7	Bà Nguyễn Thị Hồng Vân	UV HĐQT	Ủy viên	

c/ Quyết định bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng:

Hiệu trưởng: Mai Xuân Đồng QĐ Số 1215/QĐ-SGDĐT ngày 31 tháng 10 năm 2024.

P.Hiệu trưởng : Nguyễn Đình Tuyên QĐ số 1125/QĐ-SGDĐT ngày 16 tháng 12 năm 2019.

d/ Quy chế tổ chức và hoạt động; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục:

Thực hiện theo quy chế được ban hành theo Thông tư số 40/2021/TT-BGDĐT ngày 30/12/2021 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT

1. Trường có nhiệm vụ và quyền hạn như trường công lập theo quy định tại Điều lệ trường tiểu học; điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học (sau đây gọi tắt là Điều lệ trường phổ thông) trong việc thực hiện mục tiêu, nội dung, điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục, phương pháp giáo dục; các quy định liên quan đến giảng dạy, học tập, kiểm tra, đánh giá, thi, công nhận tốt nghiệp, cấp văn bằng, chứng chỉ; các quy định về công khai, dân chủ, trách nhiệm giải trình, quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội và các quy định tại Quy chế này.

2. Trường tự chủ và tự chịu trách nhiệm về thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển; tổ chức các hoạt động giáo dục; xây dựng và phát triển đội ngũ giáo viên; huy động, sử dụng và quản lý các nguồn lực để thực hiện mục tiêu giáo dục phổ thông.

3. Trường có trách nhiệm báo cáo định kỳ và đột xuất theo quy định và yêu cầu của các cơ quan quản lý có thẩm quyền.

4. Trường thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

e/ Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục:

ST T	Họ và tên	Chức vụ	Số ĐT	Email	Địa chỉ nơi làm việc	Nhiệm vụ	Trách nhiệm
1	Ông Mai Xuân	Hiệu trưởng	0945767837	xuandonglhp@gmail.com	209/52 Bình	Hiệu trưởng	Hiệu trưởng

	Đồng				giã,P8,VT		
2	Ông Nguyễn Đình Tuyên	Phó hiệu trưởng	0982292936	dinh huynhp @gmail.com	209/52 Bình giã,P8,VT	Phó hiệu trưởng	Phó hiệu trưởng

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục: Chiến lược phát triển; quy chế dân chủ ở cơ sở; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng và các quy định, quy chế nội bộ khác

ĐIỀU 5: THU, CHI TÀI CHÍNH

Công khai các khoản thu-chi đối với đơn vị ngoài công lập

A. Phần thu

STT	NỘI DUNG	NĂM 2024- 2025	NĂM 2025- 2026
1	Thu học phí và xây dựng học sinh	26,018,703,000	5,072,663,000

B. Phần chi

1	Chi nhà đầu tư	4,532,190,230	931,272,380
2	Chi lương, và các khoản theo lương	18,080,622,773	1,831,559,382
3	Chi cơ sở vật chất	1,236,686,829	255,029,000
4	Chi học bổng	208,485,000	
5	Chi vpp, đồ dùng	193,186,944	21,907,760
6	Chi viễn thông	36,888,175	
7	Chi tiếp khách	42,111,062	20,253,000
8	Tham quan du lịch nld	838,586,288	
9	Chi gv đưa hs đi trải nghiệm	89,410,000	
10	Chi điện , nước	109,679,250	
	Chi nộp thuế	617,304,000	
Cộng		25,985,150,551	3,060,021,522

C. Cân đối

	Kết dư	33,552,449	2,012,641,478
--	--------	------------	---------------

D. phần hỗ trợ học phí cho học sinh

Sau khi Sở giáo dục và đào tạo chuyển tiền về tài khoản nhà trường, nhà trường chi trả bằng tiền mặt cho học sinh

Danh sách chi trả được lập cho từng lớp, có chữ ký học sinh nhận tiền cụ thể như sau

Tháng 12/2024	Chi hỗ trợ học phí học kỳ I từ tháng 9 đến tháng 12	462,960,000	
Tháng 3/2025	Chi hỗ trợ học phí tháng 1,2	230,310,000	
Tháng 4/2025	Chi hỗ trợ học phí tháng 3,4	229,410,000	
Tháng 5/2025	Chi hỗ trợ học phí tháng 5	114,570,000	
CỘNG		1,037,250,000	

Điều 8: ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

I. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

1/ Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo

TT	Bộ phận	SỐ LƯỢNG							
		Tổng số	Nữ	Cơ hữu	Thỉnh giảng	Trình độ			
						Trên ĐH	ĐH	CĐ	Khác
1	Cán bộ quản lý	2	0	2			2		
2	Giáo viên	45	36	44	1	3	42	0	0
	Trong đó:								
	Toán	7	6	7		0	7		
	Ngữ văn	7	6	7		0	7		
	Anh	8	7	8		1	7		
	Vật lý	4	3	4		1	3		
	Hóa học	3	2	3		0	3		
	Sinh học	1	1	1		0	1		
	Lịch Sử	2	1	2		0	2		
	Địa lý	1	1	1		0	1		
	GDKT&PL	2	2	2		0	2		
	GDTC	3	1	2	1	0	3		

	GD QPAN	1	0	0	1	0	1		
	Tin học	3	3	3		0	3		
	Công nghệ	1	0	1		0	1		
3	Nhân viên	10	6	10	0	0	2	1	7
	Trong đó:								
	Kế toán	1	1	1			1		
	Thủ quỹ	1	1	1					1
	Văn thư	1	1	1			1		
	Y tế	1	1	1					1
	Giám thị	1	0	1				1	
	Bảo vệ	3	0	3					3
	Phục vụ (lao công)	2	2	2					2

2/ Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định:

STT	CHỨC DANH	SỐ LƯỢNG	ĐẠT CHUẨN NGHỀ NGHIỆP	TỈ LỆ %	GHI CHÚ
1	Cán bộ quản lý	2	2	100,00	
2	Giáo viên	43	43	100,00	

3/ Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định

STT	CHỨC DANH	SỐ LƯỢNG	ĐẠT CHUẨN NGHỀ NGHIỆP	TỈ LỆ %	GHI CHÚ
1	Cán bộ quản lý	2	2	100,00	
2	Giáo viên	43	43	100,00	
3	Nhân viên	10	10	100,00	

II. Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung:

1/ - Diện tích khu đất xây dựng trường: 3.335 m²

- Diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh: 2,59 m²

- Đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định: chưa đạt

2/ - Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ

học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật:

STT	Danh mục	Tổng số	Chia ra		
			Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm

	A. Khối phòng học, phòng bộ môn				
1	Số phòng học theo chức năng	35	35		
2	Chia ra: - Phòng học văn hoá	30	30		
3	- Phòng học bộ môn	5	5		
4	Tr.đó: + Phòng bộ môn Vật lý	1	1		
5	+ Phòng bộ môn Hoá học	1	1		
6	+ Phòng bộ môn Sinh vật	1	1		
7	+ Phòng bộ môn Tin học	2	2		
	B. Khối phòng phục vụ học tập				
8	Số phòng theo chức năng	4	4		
9	Chia ra: - Thư viện	1	1		
10	- Phòng thiết bị giáo dục	1	1		
11	- Nhà tập đa năng	2	2		
	C. Khối phòng khác				
12	Số phòng theo chức năng	17	17		
13	- Phòng y tế học đường	1	1		
14	- Khu vệ sinh dành cho giáo viên	2	2		
15	- Khu vệ sinh dành cho HS nam	7	7		
16	- Khu vệ sinh dành cho HS nữ	7	7		
	D. Khối phòng hành chính quản trị				
17	Số phòng chia theo chức năng	15	15		
18	Chia ra: - Phòng hiệu trưởng	1	1		
19	- Phòng phó hiệu trưởng	1	1		
20	- Phòng giáo viên	1	1		
21	- Phòng họp giáo viên	1	1		
22	- Văn phòng trường	1	1		
23	- Phòng thường trực	1	1		
24	- Phòng Đoàn Đội	1	1		
25	- Phòng kho lưu trữ	1	1		
26	- Phòng khác	7	7		
	E. Khối công trình công cộng				
27	Số phòng theo chức năng	18	17	1	
28	Chia ra: - Nhà xe giáo viên	2	1	1	
	- Nhà vệ sinh GV	2	2		
	- Nhà vệ sinh HS	14	14		

- Đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định: Chưa đảm bảo yêu cầu

3/ Số thiết bị dạy học hiện có:

TT	Thiết bị	Đơn vị	Số lượng
1	Bàn HS 2 chỗ ngồi	Bộ	675
2	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng	Bộ	53
3	Chia ra: - Máy vi tính phục vụ học tập	Bộ	47
4	- Máy vi tính phục vụ quản lý	Bộ	6
5	Trong đó: Máy vi tính đang được nối Internet	Bộ	53